

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 10 NĂM 2023

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	2.466.771.448	6.203.225.000	5.734.855.014	2.935.141.434	
01	Nguồn NS cấp 12	1.396.065.000		5.734.855.014	-4.338.790.014	
02	Nguồn NS cấp 13	3.000.000	6.198.759.000		6.201.759.000	
03	Nguồn NS cấp 14	1.067.706.448	4.466.000		1.072.172.448	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	982.078.414	814.455.194	669.546.957	1.126.986.651	
01	Học phí	967.401.068		97.217.541	870.183.527	
02	Tổ chức và QL Bán trú	882.543	269.905.000	252.741.164	18.046.379	
03	Phục vụ ăn sáng	2.570.866	113.217.500	107.589.800	8.198.566	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	487.448	102.856.000	15.512.152	87.831.296	
05	Vệ sinh phí	549.218	32.858.000	23.610.900	9.796.318	
06	Tiền hoạt động năng khiếu	8.666.876		525.000	8.141.876	
07	Tiền HDNV nuôi dưỡng	0	172.197.500	132.476.800	39.720.700	
08	Lãi ngân hàng	1.520.395	235.194		1.755.589	
09	Anh văn		51.480.000	39.873.600	11.606.400	
10	Đàn		11.628.000		11.628.000	
11	Nhịp điệu		18.525.000		18.525.000	
12	Võ		14.421.000		14.421.000	
13	Vẽ		27.132.000		27.132.000	
14	Hoa hồng (KSKHSinh)	0	0	0	0	
III	Thu hộ - Chi hộ	13.201.004	1.469.370.180	862.811.247	619.759.937	
01	Tiền ăn bán trú	834.191	801.410.200	537.481.165	264.763.226	
02	Tiền ăn sáng	839.546	306.524.480	217.029.182	90.334.844	
03	Học phẩm	19.042	29.900.000	29.170.000	749.042	
04	Nước uống	69.662	15.255.500	4.500.000	10.825.162	
05	Bảo hiểm tai nạn học sinh	270.000	17.940.000		18.210.000	
06	Đồng phục	0	67.380.000	67.380.000	0	
07	Kinh phí CSSKBD học sinh	11.168.563		20.900	11.147.663	
08	Thu hộ khác (TT 16)	0	81.460.000		81.460.000	
09	Tiền học liệu, học cụ		137.540.000	7.230.000	130.310.000	
10	Khám sức khỏe ban đầu		11.960.000		11.960.000	
11	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0			0	
IV	Các khoản hề	3.525.863	0	1.400.000	2.125.863	
01	Tiền ăn hề	201.753	0	0	201.753	
02	Tiền ăn sáng hề	128.836	0	0	128.836	
03	Giữ trẻ hề	1.427.662		1.400.000	27.662	
04	Phục vụ sáng hề	414.336	0	0	414.336	
05	Năng khiếu hề trích lại	1.353.276			1.353.276	
V	Các quỹ	900.359.093	509.567.500	501.760.000	908.166.593	
01	Quỹ khen thưởng	276.074.662			276.074.662	
02	Quỹ phúc lợi	572.590.183		9.620.000	562.970.183	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	2.665.124			2.665.124	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810			32.834.810	
05	Quỹ khác	1.790.000	10.800.000	10.800.000	1.790.000	
06	Quỹ tiền mặt	14.404.314	498.767.500	481.340.000	31.831.814	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		4.365.935.822	8.996.617.874	7.770.373.218	5.592.180.478	

Kế toán

TH

Lê Thị Hạnh

Ngày 30 tháng 10 năm 2023
Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MÀN NON
HẠNH THÔNG TÂY
Nguyễn Thị Hoàng Mai